

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

V/v “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 và 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đào Văn V, sinh năm 1977. Cư trú: Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác: H1), sinh năm 1981. Cư trú: Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Văn M, sinh năm 1944 và bà Ngô Thị L, sinh năm 1952. Cùng cư trú: Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. (Ông M có mặt, bà L vắng mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M: Ông Nguyễn Đức T- Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H: Ông Hà Đình T1- Luật sư Công ty Luật TNHH Thiên Quang. Địa chỉ: Tổ dân phố LT, thị trấn TA, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là anh Đào Văn V trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H kết

hôn năm 1999, quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã xử cho ly hôn, đồng thời giải quyết về con chung, tài sản chung và công nợ chung. Do bản án có kháng cáo, kháng nghị nên vụ án đã hai lần bị cấp phúc thẩm hủy phần tài sản. Đến nay anh yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của chị H và anh trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm: 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V; 01 xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất, anh đã bán được 500.000 đồng. (Anh bán sau khi anh và chị H ly thân); 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2002; 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012; 01 bình nóng lạnh 20 lít; 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng; 01 chiếc tủ cũ; 02 chiếc giường; 02 chiếc màn khung; 01 hòm tôn đựng thóc; 01 bộ bình bếp ga; 01 chiếc bàn để bếp ga; 01 chiếc máy bơm nước; 01 téc đựng nước; 02 chiếc quạt trần; 02 chiếc quạt cây điện cơ; 01 máy cưa cũ; 01 máy cắt gỗ cũ; 01 máy trà gỗ cũ, anh cho mượn hiện nay không biết ở đâu; 01 máy soi gỗ cũ, hiện không còn.

Anh yêu cầu chia những tài sản trên theo quy định của pháp luật, những tài sản này do anh quản lý từ sau khi anh và chị H ly thân. Ngoài những tài sản trên thì vợ chồng không còn tài sản chung nào khác. Anh và chị H không có tài sản chung là nhà đất như chị H trình bày. Nhà đất là của bố mẹ anh là ông M và bà L, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Văn M. Anh và chị H chung sống cùng nhà với ông M và bà L từ khi kết hôn đến năm 2009 thì ở riêng, ăn uống sinh hoạt riêng nhưng vẫn ở chung nhà. Từ năm 2009 thì kinh tế của anh và chị H độc lập với ông M và bà L. Năm 2013, ông M và bà L xây dựng ngôi nhà trần, khi làm nhà thì anh có đưa cho ông M 50.000.000 để góp xây nhà, số tiền này là tài sản chung của anh và chị H nhưng do anh tiết kiệm được. Anh làm nghề mộc, có thu nhập. Ông M và bà L làm nhà để cho anh, chị H và các con ở. Đến khoảng đầu năm 2014 thì anh đi vay mượn tiền để lát sân gạch, làm công trình phụ, xây tường và làm cổng nhưng đến nay đã trả nợ hết. Ông M xây dựng ngôi nhà trần hết bao nhiêu tiền thì anh không nắm được. Ông M trực tiếp liên hệ mua nguyên vật liệu để xây ngôi nhà trần.

Khi làm nhà trần thì ông M có ký giấy vay của anh Nguyễn Văn S và anh Giang Văn H2, mỗi người 10 tấn xi măng được quy đổi ra tiền. Anh xác định đây là công nợ chung của anh và chị H. Khoản nợ này vẫn chưa trả, khoản nợ này do ông M ký giấy vay tiền nên ông M phải có trách nhiệm thanh toán. Ngoài ra anh và chị H không còn khoản nợ nào khác.

Sau khi anh và chị H ly thân (ngày 27/12/2014) thì anh có lấy 26.000.000 đồng tiền phường của ông Sáng, số tiền này anh đã dùng để trả nợ hết, còn trả nợ cho những ai thì anh không nhớ. Anh không cầm số tiền lương 14.000.000 đồng của chị H như chị H trình bày. Nay chị H yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² và các công trình xây dựng trên đất thì anh không đồng ý chia vì anh xác định đây là tài sản của ông M và bà L. Trong quá trình chung sống cùng ông M bà L thì anh không có công sức đóng góp gì nên anh không có yêu cầu gì. Anh cũng không yêu cầu chia tài sản gì ngoài tài sản chung là

các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình của anh và chị H. Anh không có ý kiến gì về giá mà Hội đồng định giá tài sản quyết định.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị H (tên gọi khác là H1) trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Chị và anh Đào Văn V kết hôn năm 1999, quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã xử cho ly hôn, đồng thời giải quyết về con chung, tài sản chung và công nợ chung. Do bản án có kháng cáo, kháng nghị nên vụ án đã hai lần bị cấp phúc thẩm hủy. Đến nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Chia tài sản chung của chị và anh V trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm: 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V; 01 xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất, anh V bán được 500.000 đồng, anh V bán sau khi chị và anh V ly thân; 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2002; 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012; 01 bình nóng lạnh 20 lít; 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng; 01 chiếc tủ cũ; 02 chiếc giường; 02 chiếc màn khung; 01 hòm tôn đựng thóc; 01 bộ bình bếp ga; 01 giềng khoan; 01 công sắt; 01 chiếc bàn để bếp ga; 01 chiếc máy bơm nước; 01 téc đựng nước; 02 chiếc quạt trần; 02 chiếc quạt cây điện cơ; 01 máy cưa cũ; 01 máy cắt gỗ cũ; 01 máy trà gỗ cũ; 01 máy soi gỗ cũ.

Chị còn đưa tiền lương cho anh V là 14.000.000 đồng và tham gia 02 suất phưởng do anh S1 làm trưởng hội phưởng; chị và anh V đã đóng phưởng trong thời gian từ 26/3/2013 đến 27/12/2014 là 21 tháng, mỗi tháng đóng 800.000 đồng cho anh Sáng. Sau ngày 27/12/2014, chị và anh V ly thân, anh V đã đóng hết số tiền phưởng còn lại. Khi lấy phưởng anh V lấy được 26.000.000 đồng, số tiền này anh V đã chi tiêu riêng. Chị xác định chị đã cùng anh V đóng tiền phưởng được 16.800.000 đồng.

Ngoài ra chị và anh V còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất 160 m² ở Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa và toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Văn M. Chị xác định nhà đất này là tài sản chung của chị và anh V vì, đối với quyền sử dụng đất thì ông M tuyên bố là cho chị và anh V nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn tài sản trên đất là do chị và anh V xây dựng, ngôi nhà 02 tầng được xây dựng năm 2013. Công trình phụ, sân gạch, cổng và tường bao được làm đầu năm 2014. Chị và anh V trực tiếp giao dịch mua nguyên vật liệu để xây dựng nhà. Anh Nguyễn Văn T2 là người chở nguyên vật liệu cho, chị liên hệ mua gạch lát nền tại cửa hàng Huy Tuyến, chị đã nộp cho Tòa án các hóa đơn bán hàng và bảng kê mua nguyên vật liệu khi làm nhà... Khi xây dựng nhà do chị và anh V bận đi làm nên ông M có trông coi thợ cho. Chị và anh V làm ngôi nhà trần hết khoảng 500.000.000 đồng, số tiền này do chị và anh V tích lũy tiết kiệm được và đi vay mượn. Đến nay đã trả nợ hết. Chị đi làm công nhân từ năm 2010, có thu nhập ổn định.

Chị yêu cầu chia tài chung ở trên của chị và anh V theo quy định của pháp luật, chị yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị những tài sản trên. Ngoài những tài sản chung ở trên thì chị không yêu cầu chia tài sản gì khác. Đối với tài sản chung là 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V, 01

máy trà gỗ cũ và 01 máy soi gỗ cũ hiện không còn nên Hội đồng định giá không thể định giá tại buổi định giá ngày 07/7/2020, chỉ đề nghị áp dụng giá của biên bản định giá ngày 27/10/2017 để chia đôi với tài sản này.

Thời gian chị chung sống với gia đình anh V là 10 năm (1999-2009), chị đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung như mua đất làm nhà cho em trai của anh V, việc mua đất chị không biết có giấy tờ gì không và chị cũng không biết mua hết bao nhiêu tiền. Chị cùng gia đình lo cưới em gái của anh V. Tu sửa nhà ở của bố mẹ anh V và các công trình phụ cũng như công việc duy trì cuộc sống hàng ngày như việc nội trợ, làm sản xuất nông nghiệp... Mức đóng góp của chị là bao nhiêu thì chị không xác định được. Chị yêu cầu ông Đào Văn M và bà Ngô Thị L trả công sức cho chị là 100.000.000 đồng. Chị không đồng ý mức trích chia công sức đóng góp 20.000.000 đồng của ông M.

Về công nợ chung của chị và anh V: Sau khi chị và anh V ly thân thì cả chị và anh V đã cùng trả hết nợ, hiện nay chị và anh V không còn công nợ chung. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ chung.

Đối với số tiền chi phí thẩm định, định giá chị đã nộp, chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Ông là bố đẻ của anh V. Năm 1999, ông xây dựng gia đình cho anh V và chị H. Năm 2001, ông xây dựng gia đình cho con trai là em ruột của anh V (anh Đào Văn Hùng). Năm 2002, gia đình ông làm mấy gian nhà nhỏ trên đất do vợ chồng ông mua từ trước khi anh V cưới chị H để cho vợ chồng anh Hùng ra ở riêng. Năm 2003, ông xây dựng gia đình cho con gái là chị Đào Thị D. Từ sau năm 2003, thì gia đình ông gồm có vợ chồng ông và vợ chồng anh V chị H chung sống cùng nhau. Gia đình ông làm nông nghiệp là chính và có thu nhập thêm từ chăn nuôi lợn gà. Chị H cũng đi chợ để bán rau tăng thêm thu nhập cho gia đình. Đến khoảng năm 2007 thì chị H có đi làm công nhân trong các công ty ở Bắc Ninh và làm cho đến nay. Thu nhập của chị H như thế nào thì ông không nắm được vì lúc đó vợ chồng anh V chị H ăn riêng nhưng vẫn ở cùng nhà với vợ chồng ông. Ông xác định anh V và chị H là con trưởng nên phải có trách nhiệm với gia đình. Đến tháng 3/2013, vợ chồng ông bàn với anh V và chị H nên xây ngôi nhà mới để các cháu có chỗ ở. Anh V có đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để góp cùng vợ chồng ông xây ngôi nhà trần hiện nay anh V và các con đang ở. Anh V và chị H cũng đi mua một số nguyên vật liệu để hoàn thiện ngôi nhà. Ông xây dựng hoàn thiện ngôi nhà này hết khoảng 350.000.000 đồng. Số tiền ông tiết kiệm được để làm nhà được khoảng 200.000.000 đồng, anh V đưa cho ông 50.000.000 đồng, số tiền còn lại là đi vay của người thân họ hàng. Các khoản vay được thể hiện trong các giấy biên nhận vay tiền ông đã cung cấp cho Tòa án, ông xác định đây là công nợ của riêng ông, không liên quan đến anh V, chị H. Các khoản vay này đã trả hết rồi. Ông xác định là xây dựng ngôi nhà trần 02 tầng ở trên là để cho vợ chồng anh V chị H và các con ở, ông chưa quyết định cho vợ chồng anh V chị H ngôi nhà này. Sau khi làm nhà xong thì anh V, chị H cùng các con ở. Còn ông và bà L vẫn ở ngôi nhà cấp 4 cũ.

Năm 2009, ông tách khẩu cho vợ chồng anh V chị H và các con ở riêng. Trong sổ hộ khẩu của gia đình ông chỉ có ông và vợ là bà Ngô Thị L. Năm 2014 thì gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đào Văn M (ông làm chủ hộ).

Ông xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà chị H cho rằng là tài sản chung của chị H và anh V thì ông không đồng ý vì đó là tài sản chung của ông và bà L. Chị H và anh V có công sức đóng góp 50.000.000 đồng để ông và bà L xây dựng ngôi nhà trần 2 tầng. Trong thời gian chung sống cùng nhà với gia đình ông từ năm 1999 đến năm 2009 thì chị H và anh V có công sức đóng góp vào việc duy trì, tạo dựng khối tài sản chung của gia đình. Công sức đóng góp cụ thể của chị H và anh V là bao nhiêu thì ông không xác định được. Ông làm nghề may từ năm 1974 đến năm 1988 thì nghỉ, không làm nghề may nữa. Sau đó ông ở nhà chăn nuôi, phụ giúp trông cháu cho các con. Ông không xác định được mức thu nhập của vợ chồng ông là bao nhiêu trong một năm. Đối với yêu cầu trích chia công sức đóng góp là 100.000.000 đồng của chị H thì ông không đồng ý, ông đồng ý trích chia công sức đóng góp cho chị H trong thời gian này là 20.000.000 đồng. Trong quá trình làm việc tại Tòa án, ông đã đồng ý trích chia cho chị H $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà trần trên đất của vợ chồng ông theo giá mà Hội đồng định giá ngày 27/10/2017. Nay ông xác định nếu chị H được trích chia $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà trần trên đất của vợ chồng ông thì không được chia công sức đóng góp trong thời gian chị H chung sống cùng gia đình ông là 20.000.000 đồng.

Còn đối với yêu cầu chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng thì ông không có ý kiến gì.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh V, chị H là con dâu. Ngôi nhà 02 tầng nằm trên diện tích khoảng 200 m². Anh V, chị H chỉ có một số tài sản như xe mô tô, tủ quần áo.... Do công việc của gia đình bận, sức khỏe yếu, bà ủy quyền cho chồng bà là ông M tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của bà trong vụ án.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 27/10/2017 có kết quả như sau:

+ 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V trị giá 8.000.000 đồng.

+ 01 máy trà gỗ cũ trị giá 200.000 đồng

+ 01 máy soi gỗ cũ trị giá 1.000.000 đồng

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 07/7/2020 có kết quả như sau:

+ 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2002 trị giá còn lại 500.000 đồng.

+ 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012 trị giá còn lại 1.000.000 đồng/ 02 chiếc.

+ 01 bình nóng lạnh 20 lít trị giá còn lại 1.500.000 đồng

+ 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng trị giá còn lại 600.000 đồng

- + 01 chiếc tủ cũ trị giá còn lại 50.000 đồng
- + 02 chiếc giường trị giá còn lại 1.200.000 đồng/02 chiếc
- + 02 chiếc màn khung trị giá còn lại 200.000 đồng/02 chiếc
- + 01 hòm tôn đựng thóc trị giá còn lại 300.000 đồng
- + 01 bộ bình bếp ga (bếp ga đã hỏng) trị giá còn lại 150.000 đồng.
- + 01 giếng khoan trị giá còn lại 1.000.000 đồng
- + 01 cổng sắt hai cánh trị giá còn lại 3.000.000 đồng
- + 01 chiếc bàn để bếp ga trị giá còn lại 50.000 đồng
- + 01 chiếc máy bơm nước trị giá còn lại 300.000 đồng
- + 01 téc đựng nước trị giá còn lại 1.500.000 đồng
- + 02 chiếc quạt trần trị giá còn lại 400.000 đồng
- + 02 chiếc quạt cây điện cơ trị giá còn lại 150.000 đồng
- + 01 máy cưa cũ trị giá còn lại 1.000.000 đồng
- + 01 máy cắt gỗ cũ trị giá còn lại 700.000 đồng.
- + Quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² nằm trong diện tích đất 485,5 m² ở Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 cho hộ ông Đào Văn M có giá 3.000.000 đồng/01 m² x 160 m² = 480.000.000 đồng.
- + Công trình phụ, nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá còn lại 9.000.000 đồng.
- + Tường bao quanh trị giá còn lại 8.000.000 đồng.
- + 02 trụ cổng và mái cổng trị giá còn lại 5.000.000 đồng.
- + Sân gạch lát gạch đỏ trị giá còn lại 2.000.000 đồng.
- + 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2013 trị giá còn lại là 350.000.000 đồng.
- Đối với tài sản là 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V, 01 máy trà gỗ cũ và 01 máy soi gỗ đã cũ Hội đồng định giá không tiến hành định giá được do tại thời điểm định giá những tài sản này không còn.

* Tại bản án sơ thẩm số 54/2019/HNGĐ-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về nợ chung của chị H.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị H (H1):

- Xác định quyền sử dụng 160 m² đất thuộc diện tích 458,5 m² tại Thôn HĐ, xã ĐL đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 mang tên hộ ông Đào Văn M thuộc quyền quản lý sử dụng của Ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L. Ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L được sở hữu tài sản gắn liền đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, 02 trụ cổng, công trình phụ, 01 sân gạch diện tích 63

m², 01 bờ tường xây bao quanh đất chiều dài 23,3 m và 01 giếng, 01 mái proximang nhưng phải liên đới có nghĩa vụ trích chia công sức cho chị Nguyễn Thị H (H1) 100.000.000 đồng.

- Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị H (H1) và anh Đào Văn V gồm 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Longcin, 01 tủ lạnh Tosiba mua năm 2002, 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012, 01 bình nóng lạnh 20 lít, 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng, 01 chiếc tủ cũ, 01 chiếc giường, 02 chiếc màn khung, 01 hòm tôn đựng thóc, 01 bộ bình bếp ga, 01 giếng khoan, 01 cổng sắt, 01 chiếc bàn để bếp ga, 01 chiếc máy bơm nước, 01 téc đựng nước, 02 chiếc quạt trần, 02 chiếc quạt cây điện cơ, 01 máy cưa cũ, 01 máy cắt gỗ cũ, 01 máy trà gỗ cũ, 01 máy soi gỗ cũ và 26.000.000 đồng tiền phường; Giao anh V sở hữu các tài sản chung trên nhưng phải có nghĩa vụ trích chia cho chị H là 24.850.000 đồng. Phần anh V được sở hữu trị giá 24.850.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị H về tài sản chung của chị H, anh V là quyền sử dụng 160 m² đất thuộc diện tích 458,5 m² tại Thôn HĐ, xã DL đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 mang tên hộ ông Đào Văn M và tiền lương 17.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá tài sản, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 07/01/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/HNGĐ-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị hủy toàn bộ bản án để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật, vì có những vi phạm thiếu sót nghiêm trọng về tố tụng.

* Tại Bản án phúc thẩm số 11/2020/HNGĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/HNGĐ-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang về việc chia tài sản khi ly hôn. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H (tức H1) trình bày: Xác định tài sản chung của chị H và anh V bao gồm: Tiền phường 16.800.000 đồng, tiền lương chị H đưa cho anh V là 14.000.000 đồng, toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, quyền sử dụng đất có diện tích 160 m², trên đất có ngôi nhà trần, công trình phụ, sân lát gạch, tường bao, cổng, ... như chị H trình bày. Trong thời gian chị H, anh V chung sống cùng ông M và bà L, chị H có công sức đóng góp như mua đất làm nhà cho em trai của anh V, em gái anh V đi lấy chồng... Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H, cụ thể: Buộc ông M bà L trích chia công sức cho chị H 100.000.000 đồng. Buộc anh V trích chia cho chị H một nửa tổng giá trị tài sản chung là 539.850.000 đồng, chưa tính tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt, đề nghị Tòa án xem xét tính thêm phần tài sản là đồ dùng vật dụng định giá mới nhất để trích chia.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M trình bày: Ông M không đồng ý trích chia công sức đóng góp cho chị H số tiền 100.000.000 đồng theo yêu cầu của chị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan điểm cũng như yêu cầu của ông Đào Văn M dựa trên các quy định của pháp luật để trích chia công sức đóng góp cho chị H trong khối tài sản chung của gia đình với mức độ hợp lý có thể chấp nhận được. Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² nằm trong số 485,5 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn M thì xác định vợ chồng ông M bà L chưa bao giờ tuyên bố cho anh V chị H diện tích đất này. Ngôi nhà 02 tầng là do ông M bà L đứng ra làm chứ không phải anh V chị H làm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc đề nghị Tòa án trích chia ½ giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² nằm trong số 485 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn M và yêu cầu trích chia ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng do ông M, bà L đang quản lý.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 215, Điều 223, Điều 224 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 288, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H.

- Đình chỉ yêu cầu đối với việc chia tài sản chung là chó, thóc, gà vịt và yêu cầu về công nợ trong thời kỳ hôn nhân.

- Giao cho ông M, bà L quản lý sử dụng các tài sản là tiện nghi sinh hoạt, nhà và các công trình khác xây dựng trên đất có tổng trị giá 386.000.000 đồng. Ông M bà L có nghĩa vụ trích chia cho chị H tổng số tiền 217.600.000 đồng.

Chi phí thẩm định giá, chị H, ông M và bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị H phải chịu 10.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông M bà L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ

sơ và theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với bà L.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh V chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của anh chị sau khi ly hôn, chị H yêu cầu ông M bà L trích chia công sức trong thời gian vợ chồng chung sống cùng ông M bà L là 100.000.000 đồng thì xác định đây là “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về xác định tài sản chung của anh Đào Văn V và chị Nguyễn Thị H (tức H1):

Anh V và chị H cùng thừa nhận những tài sản chung bao gồm:

+ 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V trị giá 8.000.000 đồng.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất, anh V đã bán được 500.000 đồng. (Anh bán sau khi anh và chị H ly thân).

+ 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2002 trị giá còn lại 500.000 đồng.

+ 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012 trị giá còn lại 1.000.000 đồng/ 02 chiếc.

+ 01 bình nóng lạnh 20 lít trị giá còn lại 1.500.000 đồng

+ 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng trị giá còn lại 600.000 đồng

+ 01 chiếc tủ cũ trị giá còn lại 50.000 đồng

+ 02 chiếc giường trị giá còn lại 1.200.000 đồng/02 chiếc

+ 02 chiếc màn khung trị giá còn lại 200.000 đồng/02 chiếc

+ 01 hòm tôn đựng thóc trị giá còn lại 300.000 đồng

+ 01 bộ bình bếp ga trị giá còn lại 150.000 đồng.

+ 01 chiếc bàn để bếp ga trị giá còn lại 50.000 đồng

+ 01 chiếc máy bơm nước trị giá còn lại 300.000 đồng

+ 01 téc đựng nước trị giá còn lại 1.500.000 đồng

+ 02 chiếc quạt trần trị giá còn lại 400.000 đồng

+ 02 chiếc quạt cây điện cơ trị giá còn lại 150.000 đồng

+ 01 máy cưa cũ trị giá còn lại 1.000.000 đồng

+ 01 máy cắt gỗ cũ trị giá còn lại 700.000 đồng

+ 01 máy trà gỗ cũ trị giá 200.000 đồng

+ 01 máy soi gỗ cũ trị giá 1.000.000 đồng

Tổng giá trị những tài sản này là 19.300.000 đồng.

* Theo chị H thì chị còn đưa tiền lương cho anh V là 14.000.000 đồng nhưng chị không có chứng cứ gì chứng minh đã đưa cho anh V số tiền này. Anh V không thừa nhận đã cầm số tiền này do chị H đưa cho nên không có căn cứ để xác định số tiền lương 14.000.000 đồng là tài sản chung của anh V và chị H.

* Chị H xác định số tiền phường 16.800.000 đồng trong tổng số tiền 26.000.000 đồng là tài sản chung thì thấy: Theo lời trình bày của anh V tại phiên tòa thì anh V có nhận tổng số tiền phường 26.000.000 đồng của ông Sáng sau khi anh và chị H ly thân, số tiền này anh V xác định là đã dùng để trả nợ hết, còn trả nợ cho những ai thì anh không nhớ. Chị H xác nhận chị và anh V đã cùng đóng tiền phường cho ông Sáng được số tiền 16.800.000 đồng. Do anh V không chứng minh được là đã dùng số tiền này để trả nợ, nay chị H xác định số tiền 16.800.000 đồng trong tổng số tiền 26.000.000 đồng là tài sản chung của anh V và chị H là có căn cứ và được chấp nhận.

* Chị H xác định quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² nằm trong tổng diện tích đất 485,5 m² ở Thôn HĐ, xã DL, huyện Hiệp Hòa, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 cho hộ ông Đào Văn M thì thấy: Theo chị H thì ông M bà L đã tuyên bố cho chị và anh V diện tích đất này nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông M trình bày thì năm 2009, ông tách khẩu cho vợ chồng anh V chị H và các con ở riêng. Trong sổ hộ khẩu của gia đình ông chỉ có ông và vợ là bà Ngô Thị L. Năm 2014 thì gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đào Văn M (ông làm chủ hộ). Ông M xác định đây là tài sản chung của ông và bà L. Chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông M và bà L đã cho vợ chồng diện tích đất 160 m² nằm trong tổng diện tích đất 485.5 m². Do vậy, việc chị H xác định quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² là tài sản chung của chị và anh V là không có căn cứ và không được chấp nhận.

* Chị H xác định ngôi nhà trần 02 tầng, công trình phụ, nhà tắm, nhà vệ sinh, tường bao quanh, 02 trụ cổng, mái cổng, sân gạch lát gạch đỏ, 01 giếng khoan và 01 cổng sắt hai cánh là tài sản chung của chị H và anh V thì thấy:

Anh V xác định anh và chị H chỉ góp được 50.000.000 đồng khi xây dựng ngôi nhà trần, bố anh là ông M trực tiếp đứng ra xây dựng ngôi nhà này, anh xác định ngôi nhà này là tài sản của ông M bà L; Đến khoảng đầu năm 2014 thì anh đi vay mượn tiền để lát sân gạch, làm công trình phụ, xây tường và làm cổng nhưng đến nay đã trả nợ hết. Khi làm nhà trần thì ông M có ký giấy vay của anh Soạn và anh Hùng, mỗi người 10 tấn xi măng được quy đổi ra tiền. Anh V xác định đây là công nợ chung của anh và chị H nhưng khoản nợ này do ông M ký giấy vay tiền nên ông M phải có trách nhiệm thanh toán.

Ông M xác định tất cả các tài sản này là do ông M và bà L xây dựng năm 2013, khi xây ngôi nhà trần 02 tầng thì anh V và chị H có đóng góp 50.000.000 đồng. Ông M xác định ông xây dựng ngôi nhà này để cho vợ chồng anh V chị H và các cháu ở. Theo ông M thì ông xây dựng ngôi nhà trần hết khoảng 350.000.000 đồng, vợ chồng ông tiết kiệm có được số tiền 200.000.000 đồng, anh V chị H góp 50.000.000 đồng, số tiền còn lại là đi vay của người thân họ hàng. Theo biên bản

định giá ngày 07/7/2020 thì xác định giá trị còn lại của ngôi nhà trần là 350.000.000 đồng, việc ông M xác định xây dựng ngôi nhà hết 350.000.000 đồng vào năm 2013 là không phù hợp bởi vì ngôi nhà được xây dựng sau 07 năm thì không thể còn nguyên giá trị. Theo anh V thì các công trình phụ, sân, cổng... được làm năm 2014, nhưng tại giấy biên nhận nợ đề ngày 20/6/2013 do ông M nộp cho Tòa án thì ông M đã xác định được cả tiền công thợ của nhà ở + vệ sinh + sân + tường bao + cổng hết 110.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng.

Theo chị H thì chị và anh V trực tiếp xây dựng ngôi nhà trần 02 tầng, chị và anh V trực tiếp liên hệ mua nguyên vật, theo chị thì năm 2013 chị và anh V xây dựng ngôi nhà này hết khoảng 500.000.000 đồng. Số tiền làm nhà là do chị và anh V tiết kiệm và đi vay mượn. Năm 2014 thì chị và anh V làm các công trình phụ, lát sân gạch, xây tường và làm cổng. Lời trình bày của chị H phù hợp với lời trình bày của anh V, anh V xác định khoản nợ do ông M ký nhận với anh Soạn và anh Hùng là khoản nợ chung của chị H và anh V khi làm ngôi nhà trần. Nếu ngôi nhà trần không phải do anh V và chị H xây dựng thì anh V đã không xác nhận là công nợ chung của chị H và anh V.

Từ những lập luận trên đây có đủ căn cứ xác định anh V và chị H xây dựng ngôi nhà trần và làm các công trình phụ, lát sân gạch, xây tường và làm cổng. Tuy nhiên theo lời trình bày của chị H thì khi xây dựng nhà do chị và anh V phải đi làm nên ông M có trông coi thợ cho. Từ đó xác định ông M cũng có công sức đóng góp vào việc tạo lập những tài sản này, và xác định đây là tài sản chung của ông M, bà L, anh V và chị H. Chị H xác định những tài sản này là tài sản chung của chị và anh V là không có căn cứ.

Do vậy xác định tài sản chung của ông M, bà L, anh V và chị H gồm: Công trình phụ, nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá còn lại 9.000.000 đồng, 01 giếng khoan trị giá còn lại 1.000.000 đồng, 01 cổng sắt hai cánh trị giá còn lại 3.000.000 đồng, tường bao quanh trị giá còn lại 8.000.000 đồng, 02 trụ cổng và mái cổng trị giá còn lại 5.000.000 đồng, sân gạch lát gạch đỏ trị giá còn lại 2.000.000 đồng và 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2013 trị giá còn lại là 350.000.000 đồng. Tổng giá trị của những tài sản này là 378.000.000 đồng.

Xác định tài sản chung của chị H và anh V là các phương tiện, đồ dùng sinh hoạt có tổng trị giá 19.300.000 đồng + tiền phường họ 16.800.000 đồng = 36.100.000 đồng.

[4]- Xét yêu cầu chia tài sản chung của Huyền:

- Do không có căn cứ xác định số tiền lương 14.000.000 đồng và quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² là tài sản chung của anh V và chị H nên việc chị H yêu cầu chia những tài sản này là không có căn cứ và không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung là phương tiện, đồ dùng sinh hoạt có tổng trị giá 19.300.000 đồng + tiền phường họ 16.800.000 đồng = 36.100.000 đồng. Do xác định đây là tài sản chung của chị H và anh V, nên chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị những tài sản này là có căn cứ và cần được chấp nhận theo

quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Những tài sản này do anh V quản lý, sử dụng từ khi vợ chồng ly thân đến nay, do vậy cần tiếp tục giao cho anh V sở hữu những tài sản này, anh V có nghĩa vụ trích chia cho chị H $\frac{1}{2}$ tổng giá trị những tài sản này là 36.100.000 đồng : 2 = 18.050.000 đồng.

- Chị H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị các công trình xây dựng trên đất gồm Công trình phụ, nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 giếng khoan, 01 cổng sắt hai cánh, tường bao quanh, 02 trụ cổng và mái cổng, sân gạch lát gạch đỏ và 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2013, tổng giá trị của những tài sản này là 378.000.000 đồng thì thấy: Do xác định đây là tài sản chung của ông M, bà L, anh V và chị H nên chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị những tài sản này là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên khi xác định công sức đóng góp để tạo dựng khối tài sản này thì thấy chị H và anh V không ở chung cùng ông M bà L từ năm 2009, kinh tế của anh chị độc lập, là lao động chính trong gia đình, có công việc và thu nhập ổn định. Bản thân ông M bà L là người cao tuổi, ông M bị thương tật, ông không xác định được mức thu nhập của vợ chồng ông là bao nhiêu. Do vậy để tạo dựng được khối tài sản này thì xác định công sức phần lớn thuộc về anh V và chị H, khi chia thì cần chia cho anh V và chị H phần lớn hơn. Do những tài sản này nằm trên quyền sử dụng đất của ông M và bà L nên cần giao cho ông M bà L tiếp tục quản lý sử dụng những tài sản này. Ông M bà L có nghĩa vụ liên đới trích chia cho chị H một phần giá trị của những tài sản này là 151.200.000 đồng.

Anh V không yêu cầu chia những tài sản này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Đối với yêu cầu trích chia công sức đóng góp 100.000.000 đồng của chị H trong thời gian chị chung sống cùng ông M bà L từ năm 1999 đến năm 2009 thì thấy: Theo chị H thì thời gian này chị đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung như mua đất làm nhà cho em trai của anh V, cùng gia đình lo cưới em gái của anh V. Tu sửa nhà ở của bố mẹ anh V và các công trình phụ cũng như công việc duy trì cuộc sống hàng ngày như việc nội trợ, làm sản xuất nông nghiệp... Tuy nhiên mức đóng góp của chị là bao nhiêu thì chị không xác định được. Còn ông M xác định trong thời gian chung sống cùng nhà với gia đình ông từ năm 1999 đến năm 2009 thì chị H và anh V có công sức đóng góp vào việc duy trì, tạo dựng khối tài sản chung của gia đình. Công sức đóng góp cụ thể của chị H và anh V là bao nhiêu thì ông không xác định được. Đối với yêu cầu trích chia công sức đóng góp là 100.000.000 đồng của chị H thì ông không đồng ý, ông đồng ý trích chia công sức đóng góp cho chị H trong thời gian này là 20.000.000 đồng. Do chị H không xác định được mức đóng góp của chị là bao nhiêu nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị về việc buộc ông M bà L phải trích chia công sức đóng góp của chị trong thời gian từ năm 1999 đến năm 2009 là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên do ông M xác định chị có công sức đóng góp đối với gia đình và đồng ý trích chia cho chị số tiền 20.000.000 đồng nên cần chấp nhận một phần yêu cầu này của chị, buộc ông M bà L phải trích chia công sức đóng góp cho chị số tiền 20.000.000 đồng.

[5]- Đối với tài sản chung là con chó, gà vịt, thóc các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Chị H xác định là đã trả hết, chị không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]- Đối với số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà chị H đã nộp là 2.950.000 đồng. Do yêu cầu chia tài sản chung của anh V được chấp nhận, yêu cầu chia tài sản chung của chị H được chấp nhận một phần, nên chị H và anh V mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản tương đương với tỷ lệ phần tài sản được hưởng. Do phần yêu cầu chia tài sản của chị H được chấp nhận nên buộc ông M và bà L phải liên đới chịu một phần chi phí này. Cụ thể: Chị H phải chịu 1.500.000 đồng, anh V phải chịu 1.000.000 đồng, ông M và bà L phải liên đới chịu 450.000 đồng theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng khi anh V nộp và số tiền 450.000 đồng khi ông M và bà L nộp.

[7]- Về án phí: Chị H và anh V phải chịu án phí DSST tương ứng với phần tài sản được hưởng; ông M và bà L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 215, Điều 223, Điều 224, Điều 237 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho ông Đào Văn M và bà Ngô Thị L sở hữu 01 nhà trần 02 tầng, công trình phụ, tường bao quanh, 02 trụ cổng và mái cổng, sân gạch lát gạch đỏ, 01 giếng, 02 cánh cổng sắt gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 485,5 m² ở Thôn HĐ, xã ĐL, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 cho hộ ông Đào Văn M. Ông M và bà L có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 151.200.000 đồng và công sức đóng góp là 20.000.000 đồng.

2. Giao cho anh Đào Văn V sở hữu những tài sản gồm: 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.91 đăng ký mang tên anh Đào Văn V, số tiền 500.000 đồng (Do anh V bán xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất), 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2002, 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012, 01 bình nóng lạnh 20 lít, 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng, 01 chiếc tủ cũ, 02 chiếc giường, 02 chiếc màn khung, 01 hòm tôn đựng thóc, 01 bộ bình bình bếp ga, 01 chiếc bàn để bếp ga,

01 chiếc máy bơm nước, 01 téc đựng nước, 02 chiếc quạt trần, 02 chiếc quạt cây điện cơ, 01 máy cưa cũ, 01 máy cắt gỗ cũ, 01 máy trà gỗ cũ, 01 máy soi gỗ cũ và số tiền phùng 16.800.000 đồng. Anh V có nghĩa trích chia cho chị H một nửa tổng giá trị những tài sản này là 18.250.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia tài sản chung là số tiền lương 14.000.000 đồng và quyền sử dụng đất có diện tích 160 m² nằm trong tổng diện tích đất 485,5 m² ở Thôn HĐ, xã DL, huyện Hiệp Hòa, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR455277 ngày 03/6/2014 cho hộ ông Đào Văn M.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 9.472.500 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004885 ngày 02/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Hoàn trả chị H số tiền 2.527.500 đồng còn lại theo biên lai trên.

- Anh Đào Văn V phải chịu 912.500 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 250.000 đồng anh V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000357 ngày 05/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Anh V còn phải nộp tiếp 662.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đào Văn M và bà Ngô Thị L.

5. Về chi phí định giá tài sản:

- Chị H phải chịu 1.500.000 đồng.

- Anh V phải chịu 1.000.000 đồng.

- Ông M và bà L phải liên đới chịu 450.000 đồng.

- Chị H được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng khi anh V nộp và số tiền 450.000 đồng khi ông M và bà L nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa,
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Chuyên